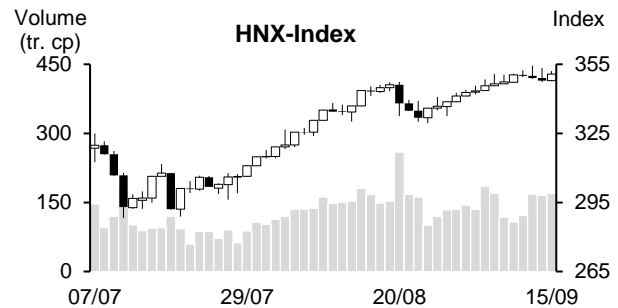
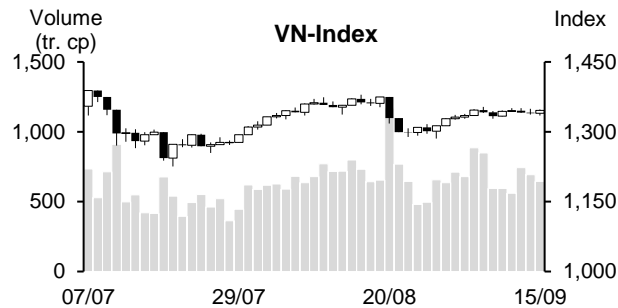


15/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,345.83	0.46%	1,444.85	0.47%	350.75	0.83%
Tổng KLGD (tr. cp)	690.39	-5.28%	143.42	-11.58%	171.57	0.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	645.11	-6.79%	130.11	-12.19%	169.32	2.52%
TB 20 phiên (tr. cp)	691.48	-6.71%	186.17	-30.11%	151.17	12.01%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,067.63	-2.26%	7,437.02	-9.72%	3,173.74	-3.48%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,085.12	-5.12%	6,460.37	-12.13%	3,125.57	-0.46%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,445.14	-20.33%	9,533.22	-32.23%	3,352.29	-6.76%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	281	62%	17	57%	160	46%
Số mã giảm	147	33%	11	37%	65	19%
Số mã đứng giá	24	5%	2	7%	125	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh ngay trước thềm sự kiện đáo hạn hợp đồng phái sinh cũng như cơ cấu của các quỹ ETF ngoại sắp diễn ra. Trong đó, đà tăng của các chỉ số được ghi nhận vào đầu giờ chiều với tâm điểm đà mức tăng trần của MSN cùng nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn khác cũng đồng thuận tăng trở lại có thể kể đến như thép, dầu khí, chứng khoán,... Tuy nhiên, sự tích cực này vẫn không thể giúp VN-Index lấy lại được ngưỡng 1,350 điểm khi nhóm ngân hàng vẫn giao dịch khá âm ảm. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu hàng không cũng bắt đầu bị chốt lời sau chuỗi tăng điểm gần đây. Diễn hình là HVN dù đã tăng trần trong phiên sáng đã bị bán giảm gần sàn vào cuối phiên gây áp lực lớn cho chỉ số. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ vẫn có dòng tiền đầu cơ tham gia với nhiều cổ phiếu tăng trần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số vận động với nền thân hẹp và cho tín hiệu giao cắt liên tục MA5, cùng với chùm MA từ MA5 tới MA100 hội tụ, cho thấy chỉ số đang trong trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Thêm vào đó, chỉ số vẫn chịu sự chi phối bởi mô hình tam giác cân hình thành từ đầu tháng 7 tới nay, với kháng cự quanh 1,350 – 1,360 điểm và hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm. Do đó, chỉ số chỉ có thể thoát khỏi trạng thái giằng co hiện tại khi bứt phá thành công qua khu vực kháng cự 1,350 - 1,360 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm đóng cửa trên MA5 kèm theo khối lượng gia tăng, cho thấy chỉ số đang lấy lại đà tăng và có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 360 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn trạng thái giằng co và lưỡng lự. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PNJ, PTB, BSR, MBB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNB	Mua	16/09/21	19.5	19.5	0.0%	24	23.1%	18	-7.7%	Cổ phiếu có cơ hội bước vào đợt tăng giá mới

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PNJ	Quan sát mua	16/09/21	91.9	106-108	Tín hiệu test đáy cũng như MA200 thành công với nền tảng tốt trở lại, phù hợp nền giảm vol tăng phía trước -> khả năng sẽ tăng lại vượt đỉnh 97.5 và hoàn thành mẫu hình Hai đáy
2	PTB	Quan sát mua	16/09/21	98.8	117	Nhịp điều chỉnh tạo mẫu hình tam giác tích cực với vol cạn dần + có nền tảng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sớm có phiên break
3	BSR	Quan sát mua	16/09/21	19.2	21.5-22	Tín hiệu tăng tốt trở lại vài phiên gần đây kèm vol cao trở lại -> dòng tiền đang quay trở lại, khả năng sớm break được tam giác sideway
4	MBB	Quan sát mua	16/09/21	27.45	30-30.5	Đà giảm đang yếu đi với nền, vol nhỏ dần khi về đáy cũ quanh 27 -> tín hiệu khá tốt, khả năng sớm tạo đáy và hồi phục trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HMC	Mua	30/08/21	30.4	27.3	11.4%	32.5	19.0%	26.1	-4%	
2	ACL	Mua	06/09/21	12.9	12.8	0.8%	16	25.0%	12.2	-5%	
3	HPG	Mua	09/09/21	51.6	51.3	0.6%	56	9%	49	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu nông, thủy sản 8 tháng ước đạt gần 18 tỷ USD

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 15,88 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2020. Con số này cao hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, phần lớn các mặt hàng chủ lực đều đạt tăng trưởng dương.

Còn liên Bộ ước tính xuất khẩu 8 tháng đầu năm đạt 17,9 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ 2020, chiếm 8,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhìn chung 7/9 mặt hàng thuộc nhóm nông, thủy sản đều ghi nhận sự tăng trưởng.

Xét về tốc độ thì cao su là mặt hàng tăng trưởng mạnh nhất trong 8 tháng đầu năm với mức tăng đến 23,3% về lượng và 61,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, ước đạt 1,87 tỷ USD. Ngược lại, xuất khẩu gạo giảm 6,8% về trị giá (ước đạt 2,1 tỷ USD) và giảm 14,8% về lượng (ước đạt 3,92 triệu tấn).

Đối với thị trường xuất khẩu, Tổng cục Hải quan thống kê đến hết tháng 7 cho thấy trọng điểm vẫn là Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc (chiếm 56,7% thị phần) với tổng kim ngạch đạt 8,9 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Ngân hàng, bất động sản vẫn hút vốn trái phiếu mạnh nhất

Theo VBMA, trong tháng 8/2021 có tổng cộng 52 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), trong đó có 51 đợt phát hành riêng lẻ TPDN trong nước, với tổng giá trị phát hành là 24.077 tỷ đồng và 1 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng, với giá trị hơn 1.999,9 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Masan Meatlife.

Nhóm ngân hàng tiếp tục dẫn đầu về khối lượng phát hành trong tháng 8 vừa qua, với tổng giá trị phát hành 10.854 tỷ đồng, chiếm 41,6% tổng giá trị phát hành. Nhóm doanh nghiệp bất động sản xếp vị trí thứ hai, với tổng giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ đạt 8.950 tỷ đồng, trong đó khoảng 15% trái phiếu phát hành bảo đảm bằng cổ phiếu hoặc không có tài sản bảo đảm.

8 tháng đầu năm nay, có tới 490 đợt phát hành TPDN trong nước thành công, với tổng giá trị phát hành đạt 308.517 tỷ đồng. Nhóm ngân hàng thương mại tiếp tục dẫn đầu với tổng giá trị phát hành đạt 116.100 tỷ đồng. Nhóm công ty bất động sản vẫn xếp vị trí thứ hai, với tổng khối lượng phát hành 107.980 tỷ đồng, lãi suất phát hành dao động trong khoảng 8-13%/năm.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup góp 466 tỷ đồng thành lập công ty VinBigData

Tập đoàn Vingroup (HoSE:VIC) vừa công bố thông tin về việc góp 99%, tương đương 466 tỷ đồng để thành lập CTCP VinBigData. VinBigData có vốn điều lệ hơn 470,8 tỷ đồng. Ngành nghề kinh doanh chính là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Đầu tháng 8 vừa qua, Vingroup cũng góp vốn hơn 934 tỷ đồng để thành lập hai công ty mới VinES và VinAI. Trong đó, VinES có vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, hoạt động chính trong mảng sản xuất pin và ắc quy. Vốn điều lệ của VinAI là 425 tỷ đồng, ngành nghề chính là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Đệt may Thành Công lần đầu báo lỗ

Đệt may Thành Công (HoSE: TCM) thông báo doanh thu tháng 8 đạt 10,5 triệu USD (238 tỷ đồng), giảm 23% so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế 282.425 USD (6,4 tỷ đồng), cùng kỳ năm trước lãi 1 triệu USD (22,7 tỷ đồng). Đây là tháng đầu tiên doanh nghiệp lỗ kể từ khi công khai lợi nhuận tháng.

Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh phức tạp, đơn vị thực hiện làm việc giãn cách nên năng suất lao động ngành may không đạt kế hoạch. Trong khi đó, chi phí hoạt động theo phương thức 3 tại chỗ cao, dẫn đến biên lợi nhuận gộp không cao và lỗ sau thuế.

Lũy kế 8 tháng, doanh thu đạt 106 triệu USD (2.406 tỷ đồng), cao hơn 4% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 59% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 5,48 triệu USD (124 tỷ đồng), giảm 24,4% và thực hiện 44,4% kế hoạch năm.

PV Oil ước lỗ 17,5 tỷ đồng tháng 7 và 8

Tổng công ty Dầu Việt Nam (OIL-UPCOM) thông tin dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp cả nước, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội làm cho nhu cầu tiêu thụ xăng dầu giảm mạnh, đặc biệt là trong tháng 8. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng kinh doanh xăng dầu.

8 tháng đầu năm tổng sản lượng kinh doanh xăng dầu toàn hệ thống ước đạt 1,98 tỷ m³/tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ, hoàn thành 62,8% kế hoạch năm. Doanh thu hợp nhất ước đạt 32.651 tỷ đồng, hoàn thành 58,6% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước 517 tỷ đồng, vượt 29% kế hoạch năm; riêng công ty mẹ đạt 452 tỷ đồng, vượt 51% kế hoạch năm; công ty con ước đạt 57 tỷ đồng, hoàn thành 36% kế hoạch năm.

Theo BCTC soát xét bán niên, doanh thu hợp nhất đạt 25.188 tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước; lãi trước thuế 534,5 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 306 tỷ cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 361 tỷ đồng.

Như vậy, tháng 7 và 8, doanh thu PV Oil ước đạt 7.463 tỷ đồng và lỗ 17,5 tỷ đồng. Doanh thu bình quân tháng 7 và 8 giảm 12% so với mức bình quân nửa đầu năm.

TTC Sugar sắp phát hành 31,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức niên độ 2019-2020

HĐQT CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa (TTC Sugar, HoSE: SBT) thông qua phương án phát hành gần 31,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức niên độ 2019 – 2020. Tỷ lệ thực hiện là 5%

Vốn điều lệ có thể lên hơn 6.822 tỷ đồng sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	144,900	6.94%	0.22%
HPG	51,600	2.58%	0.12%
GAS	91,500	2.81%	0.10%
VHM	81,900	0.93%	0.05%
GVR	38,500	1.32%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,400	6.37%	0.20%
THD	223,800	0.58%	0.11%
VNR	38,400	5.49%	0.07%
MVB	30,200	9.82%	0.07%
MBS	34,800	2.96%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,100	-1.22%	-0.09%
HVN	26,800	-6.46%	-0.08%
VIC	91,400	-0.65%	-0.05%
VNM	86,100	-1.03%	-0.04%
ACB	31,200	-0.95%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	30,100	-2.90%	-0.09%
VIF	16,000	-4.76%	-0.07%
PHP	31,500	-1.25%	-0.03%
PVI	41,500	-1.19%	-0.03%
LAS	18,600	-2.62%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,600	2.58%	25,908,900
HQC	3,650	1.67%	22,062,500
HSG	46,750	6.86%	20,484,800
DLG	3,450	-0.86%	19,053,200
ROS	5,280	1.15%	16,257,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,400	6.37%	19,652,309
SHB	25,600	0.00%	10,257,783
HUT	9,400	9.30%	9,648,962
ACM	4,200	7.69%	7,372,114
VIG	7,200	-8.86%	6,638,802

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,600	2.58%	1,319.7
HSG	46,750	6.86%	928.5
VHM	81,900	0.93%	761.4
NKG	43,850	6.95%	547.3
MSN	144,900	6.94%	393.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,400	6.37%	544.8
THD	223,800	0.58%	281.3
SHB	25,600	0.00%	260.6
SHS	39,100	0.00%	218.2
IDC	44,200	0.68%	173.8

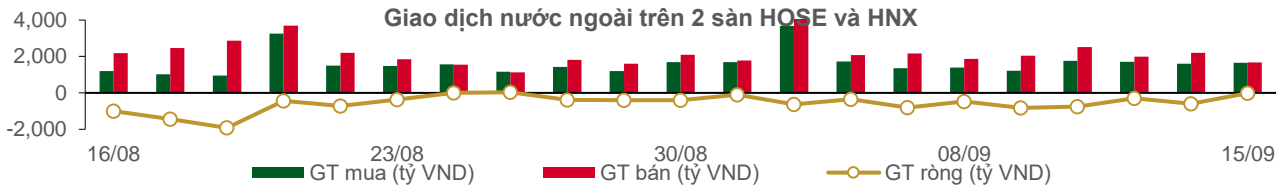
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	5,131,400	472.01
VCG	6,601,000	283.84
VPI	4,270,000	165.06
HPG	3,136,880	154.23
VNM	999,700	86.17

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	641,000	15.55
TAR	470,070	9.33
IDC	185,000	8.14
NVB	177,000	5.93
VMC	384,400	4.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.35	1,638.89	32.79	1,652.57	(1.44)	(13.67)
HNX	1.13	24.14	1.13	19.95	(0.00)	4.19
Tổng 2 sàn	32.48	1,663.03	33.92	1,672.52	(1.44)	(9.48)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	91,400	5,223,200	480.45
MSN	144,900	1,555,100	218.23
VNM	86,100	1,287,600	111.16
HSG	46,750	1,815,600	82.40
HPG	51,600	1,476,700	75.23

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	223,800	53,000	11.94
CEO	10,500	337,100	3.60
LAS	18,600	62,300	1.23
MBG	10,600	110,600	1.15
SDT	6,300	120,000	0.76

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	91,400	5,407,500	497.26
VNM	86,100	2,124,300	183.36
MSN	144,900	897,500	124.61
FUEVFVND	25,750	2,954,100	75.51
VHM	81,900	918,800	75.23

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	40,700	131,500	5.29
PVS	28,400	96,900	2.68
VNR	38,400	41,600	1.61
API	33,600	33,200	1.15
SDT	6,300	135,000	0.85

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	144,900	657,600	93.62
HSG	46,750	1,209,300	54.89
VHC	53,600	510,900	27.22
KBC	41,900	634,500	26.43
MBB	27,450	879,300	24.12

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	223,800	53,000	11.94
CEO	10,500	335,200	3.58
MBG	10,600	49,300	0.50
LAS	18,600	22,300	0.44
DL1	9,000	43,800	0.40

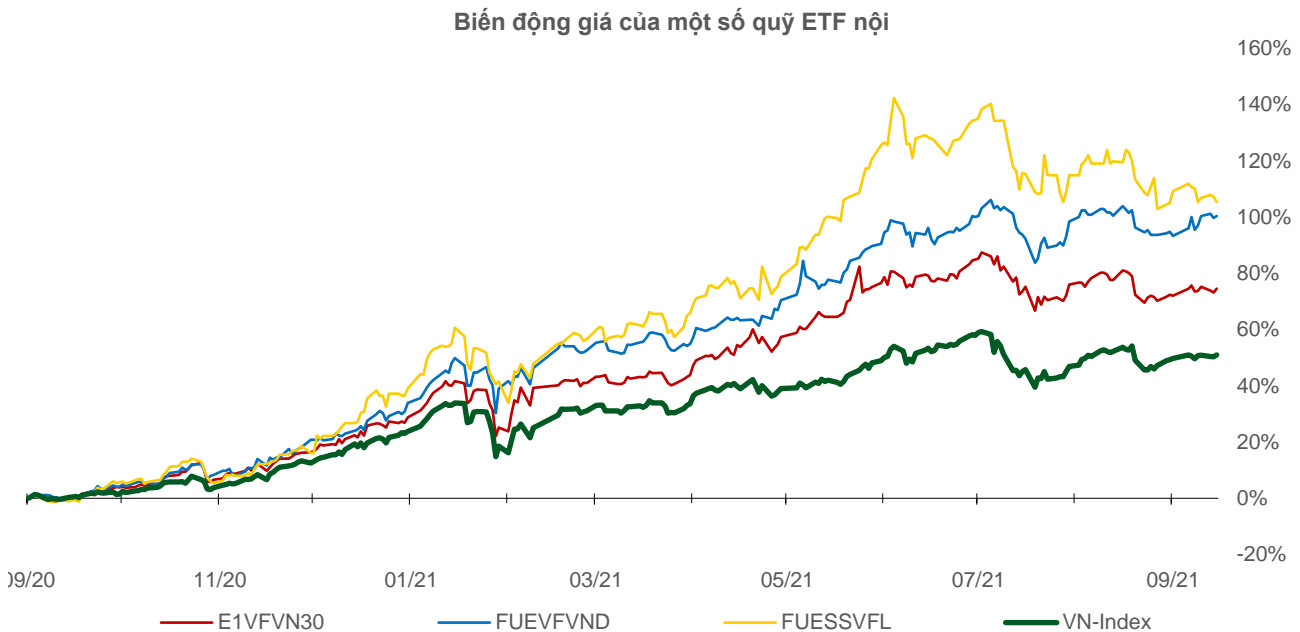
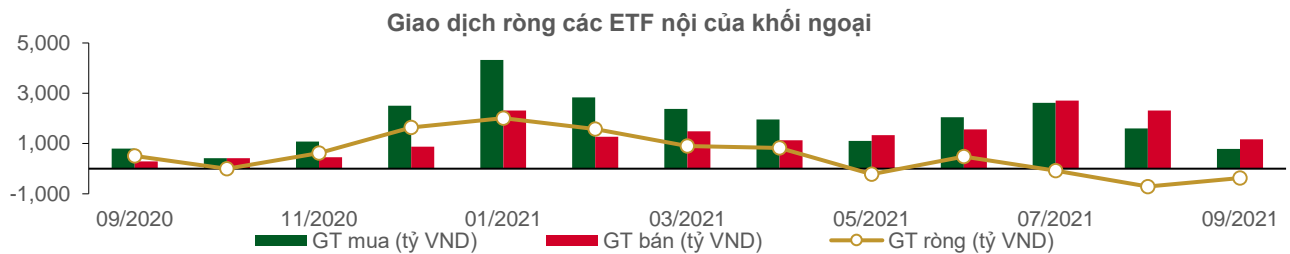
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	86,100	(836,700)	(72.20)
VHM	81,900	(662,500)	(54.24)
FUEVFVND	25,750	(1,957,100)	(50.02)
GEX	24,000	(1,021,700)	(24.63)
CTG	31,150	(751,900)	(23.49)

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	40,700	(131,500)	(5.29)
PVS	28,400	(96,000)	(2.65)
VNR	38,400	(37,700)	(1.46)
API	33,600	(33,200)	(1.15)
SMT	34,300	(17,200)	(0.59)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,400	0.8%	544,900	13.15	E1VFN30	2.56	12.38	(9.82)
FUEMAV30	17,090	0.6%	19,200	0.33	FUEMAV30	0.05	0.20	(0.15)
FUESSV30	17,880	-0.9%	13,800	0.25	FUESSV30	0.11	0.02	0.08
FUESSV50	21,300	0.5%	22,800	0.48	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	20,170	-0.8%	16,000	0.32	FUESSVFL	0.07	0.01	0.06
FUEVFVND	25,750	0.4%	3,107,200	79.42	FUEVFVND	25.49	75.51	(50.02)
FUEVN100	18,280	-0.1%	37,800	0.69	FUEVN100	0.57	0.63	(0.07)
Tổng cộng			3,761,700	94.64	Tổng cộng	28.84	88.76	(59.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,700	1.4%	3,410	117	94,100	1,404	(2,296)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,550	-1.2%	10,450	114	94,100	347	(2,203)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,700	0.4%	14,450	82	94,100	1,549	(1,151)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,000	-0.3%	34,210	113	94,100	2,039	(1,961)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	330	-23.3%	16,790	7	24,750	210	(120)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	550	-6.8%	43,490	78	24,750	0	(550)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,840	8.0%	24,160	7	51,600	5,912	72	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,340	2.7%	400	117	51,600	1,101	(6,239)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,950	2.8%	38,410	82	51,600	1,567	(1,383)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,490	0.0%	271,900	113	51,600	921	(1,569)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,400	0.4%	6,760	7	41,200	2,425	25	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	650	-8.5%	34,700	78	41,200	1	(649)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,130	-1.4%	28,450	126	41,200	413	(1,717)	44,000	2.0	19/01/2022
CMBB2103	2,390	-2.9%	5,980	114	27,450	9	(2,381)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,830	-0.5%	76,660	126	27,450	78	(1,752)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2101	2,290	25.8%	27,980	7	144,900	2,313	23	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,730	37.3%	36,510	7	144,900	1,757	27	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	5,000	8.2%	37,770	231	144,900	3,133	(1,867)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,200	30.7%	168,360	113	144,900	3,743	(1,457)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	990	28.6%	34,420	78	144,900	28	(962)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	6,360	2.6%	27,020	(177)	124,600	(10)	(6,370)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,480	7.4%	53,240	114	124,600	1,228	(2,252)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	6,880	5.9%	35,160	113	124,600	4,877	(2,003)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	3,950	0.3%	11,670	7	103,100	3,956	6	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	870	-3.3%	11,530	12	103,100	723	(147)	94,640	11.8	27/09/2021
CNVL2103	2,730	6.6%	24,530	126	103,100	661	(2,069)	105,000	5.0	19/01/2022
CPDR2102	200	5.3%	2,540	12	81,700	(0)	(200)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,000	7.5%	27,430	114	91,900	25	(975)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,800	12.5%	66,880	113	91,900	508	(1,292)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	60	-60.0%	23,030	7	21,400	(0)	(60)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,390	0.8%	17,070	7	26,600	2,305	(85)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	4,940	1.9%	1,410	117	26,600	417	(4,523)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	950	13.1%	41,870	78	26,600	0	(950)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,410	-7.8%	69,680	126	26,600	111	(1,299)	32,000	2.0	19/01/2022
CTCB2101	18,900	-1.6%	1,590	20	48,400	17,437	(1,463)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,470	-0.3%	13,260	231	48,400	1,291	(2,179)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,390	-8.6%	84,910	126	48,400	106	(1,284)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCH2101	100	-47.4%	7,740	7	17,800	(0)	(100)	20,880	3.4	22/09/2021
CVHM2101	450	-6.3%	11,450	7	81,900	69	(381)	81,110	12.1	22/09/2021
CVHM2107	3,600	-9.8%	118,180	113	81,900	731	(2,869)	83,480	3.8	06/01/2022
CVIC2101	80	-33.3%	9,160	7	91,400	(0)	(80)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	90	-25.0%	22,720	12	91,400	0	(90)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,280	-0.8%	14,970	114	91,400	13	(1,267)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,610	-0.6%	66,050	113	91,400	56	(1,554)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,550	1.1%	3,310	113	126,000	1,607	(1,943)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	720	1.4%	15,950	78	126,000	12	(708)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	140	7.7%	2,070	7	86,100	0	(140)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2105	100	-28.6%	14,730	12	86,100	(0)	(100)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,800	-2.7%	890	120	86,100	59	(1,741)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,130	-5.8%	21,550	114	86,100	39	(1,091)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,860	0.5%	21,450	82	86,100	813	(1,047)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,460	-3.3%	37,210	113	86,100	156	(1,304)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVPB2105	1,120	1.8%	51,480	78	63,900	6	(1,114)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,600	-1.9%	35,480	126	63,900	614	(1,986)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2101	80	-20.0%	12,310	7	28,550	(0)	(80)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,340	-0.7%	37,260	231	28,550	431	(909)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,030	6.8%	60,070	113	28,550	826	(1,204)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	860	-1.2%	16,610	78	28,550	3	(857)	33,180	10.0	02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TNG (New)	HNX	31,300	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG (New)	HOSE	101,900	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	124,600	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	41,200	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	39,440	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	144,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,800	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,150	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,600	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	51,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	91,900	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	66,200	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,100	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,600	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	53,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	45,700	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	41,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,850	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	18,750	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	87,400	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	51,400	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	38,500	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	38,250	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,100	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,550	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	81,900	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	41,900	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,800	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	166,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,272	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VCB	HOSE	97,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,200	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,400	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	54,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,100	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	82,859	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,400	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	51,249	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	91,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	86,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	71,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,829	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	47,400	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	78,950	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,800	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912